

Số: /BC-CTK

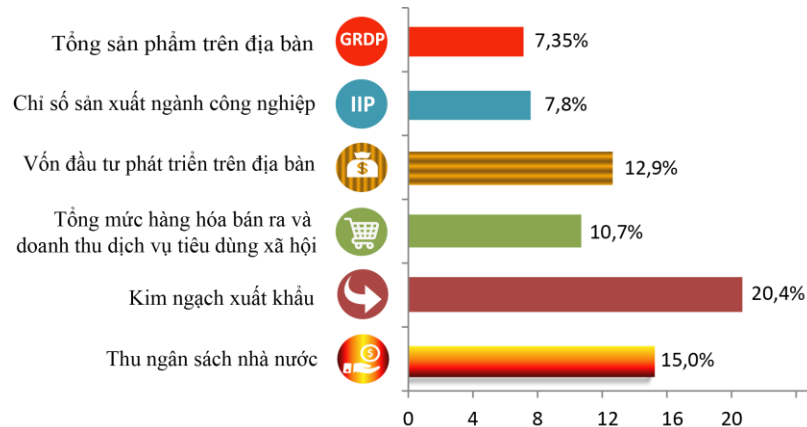
Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2019

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2019

Kinh tế - xã hội Thành phố quý III và 9 tháng năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường: Hoạt động thương mại, tài chính toàn cầu suy giảm do căng thẳng thương mại giữa các nước lớn gia tăng, nhất là chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Bệnh dịch tả lợn Châu Phi lan rộng trong khu vực, cùng với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đã tác động tới sản xuất và xuất khẩu của nước ta và các nước trong khu vực,... Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả đạt được trong năm 2018, nền kinh tế đối mặt với những khó khăn, thách thức đến mục tiêu tăng trưởng: Thời tiết diễn biến phức tạp, cơn bão số 3 vào đầu tháng Tám làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp vụ Mùa; bệnh dịch tả lợn Châu Phi lây lan trên diện rộng gây ảnh hưởng lớn tới ngành chăn nuôi. Việc điều chỉnh giá điện và một số dịch vụ gây sức ép lên chỉ số giá tiêu dùng; tình hình giải ngân vốn đầu tư công cũng như thực hiện một số dự án lớn còn chậm...

Tiếp nối kết quả đạt được trong năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, Thành phố tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ và Thành phố về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, nhờ đó tình hình kinh tế - xã hội Thủ Đô 9 tháng năm 2019 tiếp tục phát triển tích cực: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,35% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 7,01% của cùng kỳ năm 2018; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành tăng 12,9%; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,84%; tổng mức hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 10,7%; thu ngân sách nhà nước tăng 15%; môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng được cải thiện, thu hút đầu tư nước ngoài và thành lập mới doanh nghiệp đạt khá; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện.

Tốc độ tăng một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2019 (%)



1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng năm 2019 ước tính tăng 7,35% so với cùng kỳ năm trước (cao hơn mức tăng 7,01% của 9 tháng năm 2018), trong đó: Quý I/2019 tăng 7%; quý II/2019 tăng 7,41%; quý III/2019 tăng 7,62%. Trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực gặp khó khăn, ở trong nước tình hình thời tiết và bệnh dịch tả lợn Châu Phi diễn biến phức tạp, kết quả quan trọng trên đã khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố; sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển.

Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2018 tăng 3,34%), làm giảm 0,02 điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn Hà Nội. Nguyên nhân chủ yếu do ngành chăn nuôi giảm sút mạnh, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng 2019 giảm 14,2% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của bệnh dịch tả lợn Châu Phi¹. Bên cạnh đó, ngành trồng trọt quý III/2019 giảm so với cùng kỳ do giảm mạnh diện tích ở các cây trồng chính, chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa (Lúa vụ mùa giảm 5.461 ha so với vụ xuân năm trước, diện tích ngô giảm 1.343 ha so cùng kỳ). Điểm nổi bật ở khu vực này là ngành thủy sản tiếp tục tăng trưởng khá, sản lượng thủy sản 9 tháng tăng 6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng tăng 6,1%.

Giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 8,84% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2018 tăng 7,93%), đóng góp 2,51 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn Hà Nội.

¹ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố, lũy kế đến ngày 15/9/2019, tình hình bệnh Dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 30.373 hộ chăn nuôi ở 2.336 thôn, tổ dân phố tại 449 xã, phường thuộc 17 huyện, thị xã và 6 quận (Long Biên, Tây Hồ, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông). Tổng số lợn mắc bệnh đã tiêu hủy là 518.022 con.

Cùng với xu hướng của cả nước, công nghiệp của Hà Nội đang dần chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn. Mặc dù những tháng đầu năm 2019 ngành công nghiệp có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm trước nhưng đã có sự phục hồi mạnh trong quý II và quý III năm 2019 (Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp quý I/2019 tăng 6,94% so với cùng kỳ năm trước; quý II/2019 tăng 8,41%; quý III/2019 tăng 8,46%). Tính chung 9 tháng năm 2019, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp ước tính tăng 8,01% (cao hơn mức tăng 7,72% của cùng kỳ năm 2018), đóng góp 1,66 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm.

Giá trị tăng thêm ngành xây dựng 9 tháng tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2018 tăng 8,52%), đóng góp 0,85 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm. Trong quý III/2019, Thành phố tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm như: Dự án vành đai 2 trên cao; dự án trung tâm giao dịch công nghệ thương xuyên Hà Nội - Khu liên cơ Võ Chí Công; dự án đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú Cát tại huyện Quốc Oai;... nên giá trị tăng thêm quý III/2019 đạt mức tăng trưởng cao (12,52%) so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 9,9% của quý III/2018. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp xây dựng vẫn giữ được đà phát triển, các công trình dự án phát triển hạ tầng, phát triển đô thị vẫn giữ được nhịp thi công, các chủ đầu tư và các nhà thầu tranh thủ điều kiện thuận lợi tập trung thi công nhằm đảm bảo đúng tiến độ.

Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 4,64 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm, trong đó một số ngành có tỷ trọng lớn vẫn giữ được mức tăng trưởng ổn định.

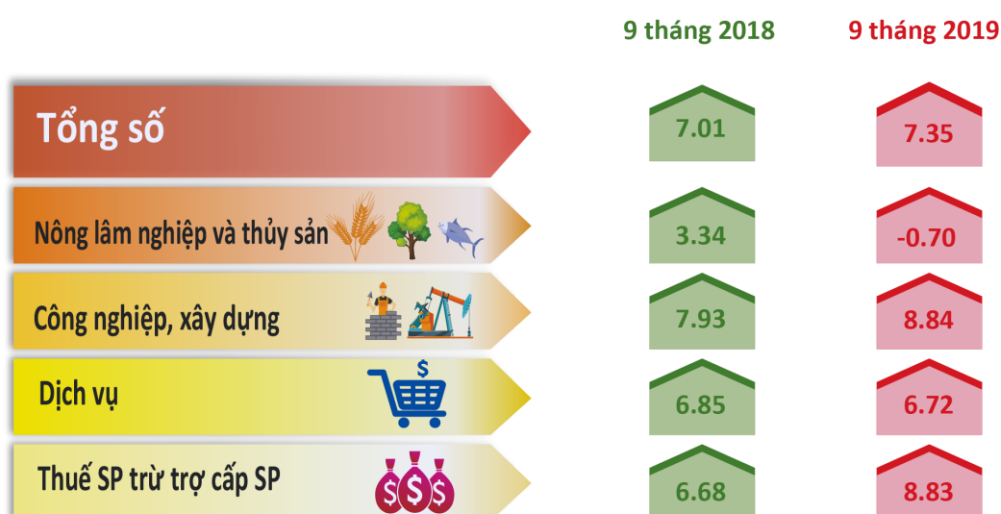
Trong 9 tháng năm 2019, ngành vận tải đã đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân, vận tải hành khách công cộng tiếp tục được quan tâm phát triển, doanh thu vận tải tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước, giá trị tăng thêm ngành vận tải, kho bãi tăng 8,55% so với cùng kỳ (9 tháng năm 2018 tăng 6,56%).

Trong những tháng đầu năm 2019, tại Hà Nội đã diễn ra một số sự kiện quan trọng, trong đó có Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần 2, các hoạt động quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, hoạt động văn hóa được Thành phố quan tâm đầu tư nên các ngành này có mức tăng trưởng cao hơn cùng kỳ, ước tính 9 tháng năm 2019 ngành quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng tăng 3,62% (9 tháng năm 2018 tăng 3,12%); hoạt động nghệ thuật vui chơi giải trí tăng 7,65% (9 tháng năm 2018 tăng 7,15%).

Giá trị tăng thêm ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy tăng 7,01% so với cùng kỳ năm trước, tuy thấp hơn mức tăng của cùng kỳ nhưng cao hơn mức tăng chung của nhóm ngành dịch vụ và là một trong những ngành đóng góp tích cực vào tổng giá trị tăng thêm của Thành phố (đóng góp 0,98 điểm phần trăm).

Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,94% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ 2018 tăng 5,99%) chủ yếu do lượng khách du lịch năm 2018 tăng đột biến nên tốc độ tăng các dịch vụ liên quan như khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành năm nay cũng chậm hơn cùng kỳ.

Tốc độ tăng GRDP 9 tháng (%)



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Trồng trọt

- *Lúa mùa*: Tính đến trung tuần tháng Chín, diện tích gieo cấy lúa mùa toàn Thành phố đạt 80.954 ha, bằng 93,7% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo cấy lúa mùa năm nay giảm do một số địa phương thực hiện chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp (396 ha), chuyển sang cây hàng năm khác (499 ha), cây lâu năm (447 ha), nuôi trồng thủy sản (670 ha) và không sản xuất hơn 3.000 ha.

Đến nay, trà lúa mùa sớm đang trong giai đoạn chín với diện cho thu hoạch khoảng 20 nghìn ha. Năng suất lúa mùa trên những diện tích đã cho thu hoạch ước tính đạt 53,1 tạ/ha, tăng 2,1 tạ/ha so với cùng kỳ năm 2018.

- *Cây hàng năm khác*: Tính đến giữa tháng Chín, toàn Thành phố đã gieo trồng được 3.547 ha ngô, bằng 91,8% so với cùng kỳ năm trước; 316 ha khoai lang, bằng 95,5%; 524 ha đậu tương, bằng 81,4%; 437 ha lạc, bằng 76,5%; 11.841 ha rau, đậu, hoa cây cảnh, bằng 104,4%, trong đó diện tích rau các loại 9.374 ha, bằng 104,1%.

- *Cây lâu năm*: Diện tích trồng cây lâu năm 9 tháng năm 2019 ước đạt 23.218 ha, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó: Nhóm cây ăn quả ước đạt 18.940 ha, tăng 0,8%; nhóm cây lấy quả chứa dầu 19 ha, tăng 119,4%; cây chè 2.713 ha, tăng 1,4%; nhóm cây gia vị, dược liệu 192 ha, tăng 10,5%; nhóm cây lâu năm khác 1.355 ha, giảm 10,7%.

Do điều kiện thời tiết không thuận nên sản lượng một số cây ăn quả ước tính 9 tháng năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước như: Xoài giảm 5%; chuối giảm 0,5%, thanh long giảm 28,7%; nhãn giảm 62,9%; vải giảm 38,9%.

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn Thành phố nhìn chung ổn định. Tính đến tháng Chín, đàn trâu hiện có 24 nghìn con, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 136 nghìn con, tăng 0,7%, trong đó đàn bò sữa 14,8 nghìn con, giảm 0,7%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 9 tháng ước tính đạt 1.185 tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi đạt 7.880 tấn, tăng 0,5%; sản lượng sữa tươi đạt 26,5 nghìn tấn, giảm 2,6%.

Chăn nuôi lợn: Trong 9 tháng qua, tình hình chăn nuôi lợn trên địa bàn Thành phố gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của bệnh dịch tả lợn Châu Phi lây lan trên diện rộng, gây thiệt hại lớn cho các cơ sở chăn nuôi. Ước tính đàn lợn toàn Thành phố hiện có 1.170 nghìn con, giảm 31,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng năm 2019 đạt 211,2 nghìn tấn, giảm 14,1%.

Tính đến ngày 15/9/2019, bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 30.373 hộ chăn nuôi tại 449 xã, phường thuộc 17 huyện, thị xã Sơn Tây và 6 quận (Long Biên, Tây Hồ, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông), tổng số lợn mắc bệnh và tiêu hủy là 518 nghìn con. Trong tháng Chín, số lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã giảm mạnh, đến nay, trên địa bàn Thành phố đã có 248 xã, phường, thị trấn và 03 quận (Tây Hồ, Long Biên, Nam Từ Liêm) dịch bệnh đã qua 30 ngày không phát sinh; tuy nhiên, vẫn còn 106 xã, phường, thị trấn dịch bệnh đã qua 30 ngày nhưng bệnh phát sinh trở lại. Hiện nay, công tác phòng, chống dịch bệnh tiếp tục được các cấp, các ngành và chính quyền địa phương tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm phòng, chống dịch bệnh hiệu quả.

Chăn nuôi gia cầm: Đàn gia cầm trên địa bàn Thành phố trong 9 tháng qua nhìn chung phát triển tốt và không có dịch bệnh lớn xảy ra. Tổng đàn và sản phẩm chăn nuôi gia cầm tăng khá do sự chuyển đổi cơ cấu chăn nuôi nhằm phục vụ nhu cầu thị trường, đồng thời là nguồn cung cấp thực phẩm thay thế trong giai đoạn ảnh hưởng của bệnh dịch tả lợn Châu Phi. Ước tính đàn gia cầm hiện có 36,5 triệu con, tăng 17,7% so cùng kỳ; trong đó đàn gà 25,5 triệu con, tăng 21,4%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 9 tháng ước đạt gần 87 nghìn tấn, tăng 18,3% so cùng kỳ, trong đó sản lượng thịt gà 69,3 nghìn tấn, tăng 20%. Sản lượng trứng gia cầm 9 tháng ước đạt gần 1.477 triệu quả, tăng 19,9%, trong đó sản lượng trứng gà 760 triệu quả, tăng 19,9%.

c) Lâm nghiệp, thủy sản

- **Lâm nghiệp:** Diện tích rừng trồng mới tập trung 9 tháng ước đạt 390 ha, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 895 nghìn cây, giảm 0,6%; diện tích rừng trồng được chăm sóc 1.840 ha, tăng 0,1%; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 8.370 ha, tăng 0,1%. Sản lượng gỗ khai thác trong 9 tháng ước đạt 22,7 nghìn m³, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác 485 ste, tăng 1%.

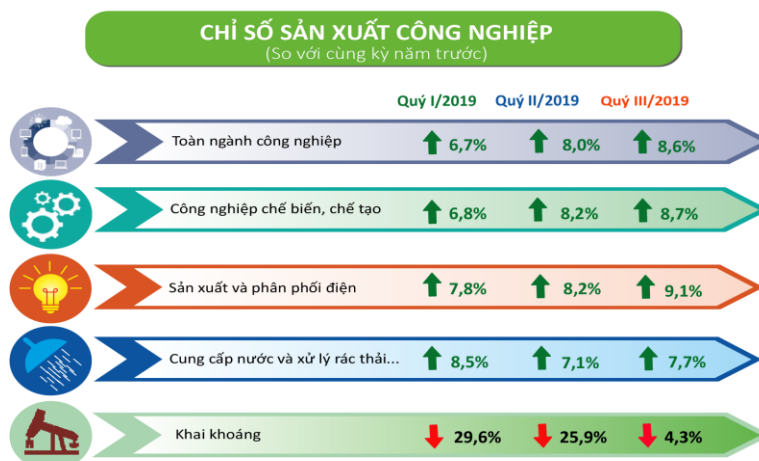
Thời tiết từ đầu năm đến nay có nhiều đợt nắng nóng kéo dài làm tăng nguy cơ xảy ra cháy rừng. Trong 9 tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 4 vụ cháy rừng với diện tích rừng bị cháy là 5,4 ha.

- **Thủy sản:** Tổng sản lượng thủy sản trên địa bàn Thành phố 9 tháng ước tính đạt 79,8 nghìn tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 79,5 nghìn tấn, tăng 6%; tôm đạt 18 tấn, tăng 5,9%; thủy sản khác đạt 274 tấn, tăng 1,5%.

Hoạt động nuôi trồng thủy sản tiếp tục gặp nhiều thuận lợi. Ước tính sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng đạt 78,5 nghìn tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu là sản lượng cá. Sản lượng thủy sản khai thác 9 tháng đạt 1.351 tấn, tăng 1,3% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng cá khai thác 1.062 tấn, tăng 1,2%; sản lượng tôm 18 tấn, tăng 5,9%; sản lượng thủy sản khác 271 tấn, tăng 1,5%.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2019 có nhiều chuyển biến tích cực, đạt mức tăng trưởng khá, trong đó công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ đạo. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Chín ước tính tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,3% và tăng 9,1%; sản xuất và phân phối điện giảm 1% và tăng 9,1%; cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 5% và tăng 13,4%; ngành khai khoáng giảm 9,8% và giảm 3%.



Sản xuất công nghiệp đã có sự phục hồi mạnh qua từng quý (so với cùng kỳ năm trước, IIP quý I/2019 tăng 6,7%; quý II/2019 tăng 8%; quý III/2019 tăng 8,6%). Tính chung 9 tháng năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng 2018 tăng 7,6%), trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,4%; cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 7,8%; ngành khai khoáng giảm 21,4%. Một số ngành công nghiệp chủ lực chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số IIP 9 tháng đạt mức tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,8%; sản xuất đồ uống tăng 9,1% (do các doanh nghiệp sản xuất bắt đầu sản xuất hàng hóa tích trữ phục vụ nhu cầu tiêu dùng cuối năm); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 14,3% (do sản lượng điện thoại thông minh Vsmart sản xuất tăng từ 27,8 nghìn chiếc trong tháng Tám lên gần 100 nghìn chiếc trong tháng Chín, tương ứng tăng 3,6 lần)².

Trong Quý III/2019, chỉ số sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo) đạt mức tăng trưởng khá cao, cụ thể:

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
(So với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %		
	Quý I/2019	Quý II/2019	Quý III/2019
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,0	109,5	113,1
Sản xuất đồ uống	98,8	109,5	116,6
SX hóa chất và SP từ hóa chất	99,1	110,2	114,3
SX thuốc, hóa dược và dược liệu	101,9	106,3	134,8
Sản xuất điện tử, máy tính, quang học	102,4	110,7	126,8
Sản xuất thiết bị điện	101,5	106,1	124,2
Sản xuất xe có động cơ	102,5	109,0	109,1
SX giường, tủ, bàn ghế	111,9	121,8	146,8

² Dự kiến tháng Mười, giai đoạn 2 của Công ty này sẽ hoàn thành với công suất 34 triệu máy/năm. Đây là dự án có quy mô vốn và lao động lớn, sẽ góp phần vào tăng trưởng giá trị ngành công nghiệp Hà Nội trong thời gian tới.

Thời gian qua, Thành phố đã phát huy hiệu quả vai trò quản lý nhà nước về lĩnh vực Công Thương trên địa bàn, triển khai thực hiện nhiều giải pháp để duy trì và thúc đẩy sản xuất công nghiệp, đảm bảo cung ứng điện phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân Thủ đô. Tập trung thực hiện tích cực công tác tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trên địa bàn; tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh xuất khẩu; thực hiện chương trình liên kết giữa Hà Nội với các tỉnh, thành phố trong cả nước về lĩnh vực Công Thương. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng khá, tác động đến tăng trưởng toàn ngành công nghiệp:

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý I/2019	Quý II/2019	Quý III/2019
Bia các loại	104,2	103,4	110,4
Thuốc lá có đầu lọc	105,7	103,6	107,5
Thuốc trừ sâu, SP hóa chất trong nông nghiệp	95,8	116,1	144,8
Dược phẩm khác	87,7	115,9	169,9
Phụ tùng của xe có động cơ	96,8	104,5	108,5
Phụ tùng của xe mô tô và xe máy	97,0	109,8	116,5
Tủ bằng gỗ (Trừ tủ bếp)	108,1	105,8	137,2
Ghế có khung bằng kim loại	90,3	130,6	164,9
Điện thương phẩm	107,8	108,2	109,1

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2019 tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với cùng kỳ: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 79%; sản xuất xe có động cơ tăng 28,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 26,4%; sản xuất cao su và plastic tăng 19%... Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành có chỉ số tiêu thụ thấp so với cùng kỳ như: Sản xuất kim loại giảm 9,2%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 1,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại giảm 2,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 1%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp tháng Chín tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tồn kho tăng cao như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 180%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 75%; sản xuất đồ uống tăng 58,4%; sản xuất thiết bị điện tăng 48,4%; sản xuất trang phục tăng 34,6%...

Tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Chín nhìn chung ổn định, tăng 0,8% so với tháng trước, trong đó: Lao động ở khối doanh nghiệp Nhà nước giảm nhẹ 0,2%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,2% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,5%. Tính chung 9 tháng năm 2019, chỉ số sử dụng lao động tăng 0,02%, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục có xu hướng tăng (tăng 0,81%) do các dự án mới triển khai đang bắt đầu đi vào hoạt động. Một số ngành có tỷ lệ sử dụng lao động 9 tháng 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 3,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 4,5%; ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng mạnh do toàn bộ hơn 2 nghìn lao động của Nhà máy sản xuất điện thoại thông minh Vsmart chuyển từ Hải Phòng về Hà Nội, do đó chỉ số sử dụng lao động ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 6,4%.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố trong quý III và 9 tháng năm 2019 có chuyển biến tích cực. Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo trong quý III/2019 cho thấy: Có 43% doanh nghiệp dự kiến quý IV/2019 so với quý III/2019 có xu hướng tốt hơn; 44,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất ổn định; 12,6% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn (Trong khi tỷ lệ này ở quý III/2019 so với quý II/2019 lần lượt là 31,4%; 49,5% và 19,1%). Một số ngành có số lượng lớn doanh nghiệp dự báo xu hướng sản xuất kinh doanh quý tiếp theo tốt hơn so với quý hiện tại là: Sản xuất chế biến thực phẩm; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

4. Đầu tư và đăng ký doanh nghiệp

a) Vốn đầu tư thực hiện

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố ước tính thực hiện quý III/2019 đạt 102,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước; 9 tháng năm 2019 ước tính đạt 245,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9%, trong đó: Vốn ngoài nhà nước chiếm 49,2% tổng vốn đầu tư và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư nước ngoài chiếm 11,2% và tăng 17,2%; vốn nhà nước chiếm 39,6% và tăng 20,7% (vốn nhà nước Trung ương tăng 20,9% so cùng kỳ do thực hiện vốn ODA tăng cao, ước 9 tháng năm 2019 thực hiện 13,3 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 14 lần cùng kỳ năm trước; vốn nhà nước địa phương quản lý tăng 20,3%).

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý III đạt 61,4 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất 28 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8%; vốn sửa chữa lớn, nâng

cấp tài sản 5,9 nghìn tỷ đồng, tăng 20,9%; bổ sung vốn lưu động 5,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4%; vốn khác 1,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,2%. Tính chung 9 tháng năm 2019, thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước tính đạt 148,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 60,5% tổng vốn đầu tư), tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất 67,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,4% và tăng 16,6%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản 12,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,1% và tăng 16%; bổ sung vốn lưu động 13,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,4% và tăng 6,1%; vốn khác 3,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,6% và tăng 10,5%.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng, do nhiều nguyên nhân nên dự án phải điều chỉnh thời gian hoàn thành đến năm 2022. Tiến độ các gói thầu xây lắp, thiết bị, tư vấn lũy kế thực hiện khoảng 52,2% tổng mức đầu tư; công tác giải phóng mặt bằng các ga ngầm đều trên 94%, dự kiến hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng trong quý IV/2019.

Dự án xây dựng đường vành đai 1 (đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục): Kế hoạch vốn năm 2019 là 1,8 nghìn tỷ đồng, ước tính 9 tháng mới thực hiện gần 37 tỷ đồng, bằng 2,1% kế hoạch năm. Hiện Ban quản lý dự án đang phối hợp các đơn vị liên quan tiến hành giải phóng mặt bằng để khởi công 2 cầu vượt trong quý IV/2019.

Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá: Kế hoạch vốn năm 2019 là 408,4 tỷ đồng, ước 9 tháng thực hiện 109,3 tỷ đồng, đạt 26,8% kế hoạch.

Trong 9 tháng năm 2019, trên địa bàn Thành phố đã khởi công một số công trình như: Cầu vượt sông Bắc Linh Đàm, Đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu liên cơ quan quận Bắc Từ Liêm tại đường Phú Minh, phường Minh Khai... Khánh thành Nhà máy nước Sông Đuống phân kỳ 2 của giai đoạn 1 tại huyện Gia Lâm; công trình gắn biển kỷ niệm 65 năm ngày giải phóng Thủ đô, đây là công trình tiêu biểu cho công tư kết hợp, liên danh giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

b) Thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Trong tháng Chín, thành phố Hà Nội có 65 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 30 triệu USD, trong đó có 54 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 11 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 15 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn bổ sung đạt 20 triệu USD. Cũng trong tháng Chín, nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 75 triệu USD. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/9/2019, tổng vốn đăng ký của các dự án thành lập mới và dự án bổ sung tăng vốn đạt 1.012 triệu USD, trong đó đăng

ký mới 631 dự án với số vốn đạt 503 triệu USD; 148 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 509 triệu USD. Trong 9 tháng năm 2019 nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 5.226 triệu USD. Số dự án chấm dứt, tạm ngừng, giải thể hoạt động là 27 dự án, trong đó 24 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và liên doanh, liên kết là 3 dự án.

Ước tính từ đầu năm đến hết tháng Chín, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 20.562 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 263,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9% về số lượng doanh nghiệp và tăng 28% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Trong 9 tháng năm 2019, có 1,5 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước; 6.458 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 26%; 4.450 doanh nghiệp hoạt động trở lại. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại dịch vụ trong tháng Chín tiếp tục xu hướng tăng khá, sức mua tiêu dùng tiếp tục tăng cao. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín ước tính đạt 48,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 30,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 9,3%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 5,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và tăng 11,8%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 980 tỷ đồng, tăng 1,7% và 4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 11,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 4,9%.

Quý III/2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 142,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 412 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 70,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 319 nghìn tỷ, tăng 12,1%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 22,5 nghìn tỷ, tăng 2,3%. *Xét theo ngành kinh tế*, doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng đạt 254,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước (Trong đó: Nhóm ngành lương thực, thực phẩm tăng 20%; xăng, dầu các loại tăng 20,9%,...); doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 45,2 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 8,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1%; doanh thu dịch vụ khác đạt 104 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

- *Xuất khẩu hàng hóa*: Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Chín ước tính đạt 1.734 triệu USD, giảm 2,8% so với tháng trước và tăng 62,6% so cùng kỳ năm 2018. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng khá so với cùng

kỳ như: Hàng dệt may tăng 43,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 33,2%; hàng nông sản tăng 30%; đặc biệt, nhóm hàng giày dép các loại và sản phẩm từ da tăng 169,4% do mặt hàng này được hưởng lợi thể từ các Hiệp định thương mại như EVFTA và CPTPP.

Trong quý III/2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 5.212 triệu USD, tăng 48,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 3.363 triệu USD, tăng 78%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.849 triệu USD, tăng 14%. Tính chung 9 tháng năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 12,4 tỷ USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước. Đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu trong 9 tháng năm nay là nhóm hàng dệt may tăng 22,3%, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 26%,... Bên cạnh những mặt hàng có giá trị xuất khẩu tăng cao thì vẫn còn một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu giảm như: Hàng nông sản giảm 22,4%, trong đó gạo giảm 38,3% do thị trường xuất khẩu gạo 9 tháng qua gặp nhiều khó khăn khi thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta là Trung Quốc hạn chế nhập khẩu, đồng thời dựng lên nhiều rào cản kỹ thuật khiến cho gạo Việt Nam khó thâm nhập vào thị trường Trung Quốc. Một số thị trường xuất khẩu chính của Hà Nội là Hoa Kỳ (Thị trường xuất khẩu lớn nhất chiếm 17% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng 31,5% so cùng kỳ năm trước); thị trường lớn thứ Hai là Trung Quốc chỉ tăng 2%. Điểm sáng trong xuất khẩu thời gian qua là đã mở rộng được thị trường xuất khẩu sang các nước Châu Phi. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này không lớn nhưng đây là tín hiệu tích cực trong việc tìm kiếm, mở rộng thị trường của các doanh nghiệp xuất khẩu.

- *Nhập khẩu hàng hóa*: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 2.496 triệu USD, giảm 1,9% so với tháng trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng, nhóm hàng phương tiện vận tải và phụ tùng tăng cao so với cùng kỳ (tăng 87,2%) do thuế mặt hàng này trong khu vực ASEAN được ưu đãi nên lượng hàng nhập về lớn; nhóm hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 31,3%,...

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý III/2019 ước tính đạt 7.900 triệu USD, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 6.283 triệu USD, tăng 6,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.617 triệu USD, tăng 1,9%. Tính chung 9 tháng, kim ngạch nhập khẩu ước tính đạt 23 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu tăng 2,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 1,4%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 15,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 64%; hàng điện gia dụng tăng 18,2%,... Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Hà Nội, chiếm 30% tổng kim ngạch nhập khẩu và tăng

10% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường lớn thứ hai là Hàn Quốc giảm 25%; nhập khẩu từ thị trường Mỹ và Đức tăng mạnh (Nhập khẩu từ Mỹ tăng 16%; Đức tăng 60%).

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Chín tăng nhẹ so với tháng trước (tăng 0,12%). Có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có chỉ số tăng so với tháng trước và 2/11 nhóm có chỉ số giảm. Trong đó: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,5%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,23%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,25%; tăng cao nhất là nhóm giáo dục với mức tăng 1,33% (dịch vụ giáo dục tăng 1,44% do tăng giá học phí của một số trường trung học dân lập, trung cấp, cao đẳng); nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,04% do giá ga và dầu hỏa trong nhóm giảm; nhóm giao thông giảm 1,82% do giá xăng dầu được điều chỉnh giảm. CPI tháng Chín tăng 2,64% so với tháng 12/2018 và tăng 2,31% so với cùng kỳ năm 2018.

CPI bình quân 9 tháng năm 2019 tăng 3,74% so với bình quân cùng kỳ năm trước. CPI 9 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,28% so với cùng kỳ năm 2018 (bình quân 9 tháng năm 2018 tăng 3,47%) do sự tăng giá của nhóm hàng thực phẩm (tăng 5,23%) như: Thịt gia súc tươi sống tăng 6,85% so với cùng kỳ; gia cầm tươi sống tăng 5,81%; thủy hải sản tươi sống 5,37%, rau xanh tăng 11,14%. Bên cạnh giá thực phẩm tăng cao, giá chi phí nhân công cũng tăng nên chỉ số giá tiêu dùng nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,75% so cùng kỳ; (2) Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,46% so với cùng kỳ do tăng giá công sửa chữa nhà ở, điện nước tăng 14,82% và giá điện tăng 11,1%; (3) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước do một số dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư 13/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019; (4) Nhóm giáo dục tăng 11,66% so với cùng kỳ năm 2018 (bình quân 9 tháng năm 2018 tăng 6,08%) do thực hiện mức thu học phí mới theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND Thành phố và giá học phí một số trường đại học, cao đẳng điều chỉnh tăng trong khung quy định.

Trong tháng Chín, giá vàng tăng trở lại với mức tăng 3,4% so với tháng trước; giá đô la Mỹ của các ngân hàng giảm nhẹ 0,05%. Bình quân 9 tháng năm 2019, giá vàng tăng 5,11% so với cùng kỳ năm 2018; giá đô la Mỹ tăng 1,55%.

6. Vận tải, du lịch

a) Vận tải³

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Chín ước tính đạt 71,6 triệu tấn, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ

³ Không bao gồm vận tải đường sắt và hàng không

năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước đạt 5.953 triệu tấn.km, tăng 0,6% và tăng 14,4%. Doanh thu vận tải hàng hóa đạt 3.261 tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 11,2%.

Trong quý III/2019, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước tính đạt 217,4 triệu tấn, tăng 14,9% so với cùng kỳ 2018; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 17,8 tỷ tấn.km, tăng 17,7%; doanh thu đạt 9.725 tỷ đồng, tăng 11,5%. Tính chung 9 tháng năm nay, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước tính đạt 635,9 triệu tấn, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 52,6 tỷ tấn.km, tăng 10,5%; doanh thu đạt 28,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,9%.

Vận tải hành khách: Kỳ nghỉ lễ 2/9 năm nay kéo dài 03 ngày, do vậy nhu cầu đi lại của người dân tương đối cao. Công ty CP bến xe Hà Nội đã xây dựng kế hoạch tổ chức phục vụ vận tải hành khách trên các bến xe, đồng thời tăng cường phương tiện nhằm giải tỏa khách, đảm bảo an ninh trật tự và không để các hãng xe tăng giá vé. Trong đó: Bến xe Gia Lâm tăng 45 lượt xe chạy; bến xe Mỹ Đình tăng 140 lượt xe; bến xe Giáp Bát tăng 115 lượt xe; bến xe Nước Ngầm tăng cường 50 lượt xe. Trên tuyến đường sắt, Công ty CP vận tải đường sắt Hà Nội đã chạy thêm 18 chuyến tàu các tuyến. Trong đó, tuyến Hà Nội - Vinh chạy thêm 7 chuyến, cung cấp thêm 4.000 chỗ; tuyến Hà Nội - Đà Nẵng chạy thêm 4 chuyến; tuyến Hà Nội - Đồng Hới chạy thêm 6 chuyến.

Số lượt hành khách vận chuyển trong tháng Chín ước tính đạt 56,8 triệu lượt hành khách, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách luân chuyển trong tháng đạt 2.135 triệu hành khách.km, tăng 0,7% và tăng 13,4%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 1.828 tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 12,2%.

Trong quý III/2019, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 172,2 triệu hành khách, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 6.536 triệu hành khách.km, tăng 17,7%; doanh thu ước tính đạt 5.441 tỷ đồng, tăng 11,4%. Tính chung 9 tháng, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 495,9 triệu hành khách, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2018; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 18,6 tỷ lượt hành khách.km, tăng 13,1%; doanh thu ước tính đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Chín ước tính đạt 4.617 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý III/2019 ước tính đạt 13,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2018; doanh thu 9 tháng ước tính đạt 40,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7%.

b) Du lịch

Thời gian qua công tác tuyên truyền, quảng bá và hợp tác xúc tiến du lịch giữa các địa phương luôn được ngành Du lịch của Thành phố quan tâm thực hiện với nhiều hoạt động như: Tham gia trưng bày, quảng bá du lịch tại Lễ hội

Hoa Ban năm 2019 và Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Điện Biên lần thứ VI, Festival ẩm thực quốc tế tại Nghệ An; phối hợp với mạng tin tức truyền hình cáp CNN nhằm quảng bá du lịch Hà Nội tới các nước trên thế giới thông qua những đoạn phim quảng cáo ngắn, qua đó góp phần thu hút khách du lịch đến với Hà Nội ngày một tăng.

- *Khách quốc tế* đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Chín ước tính đạt 333 nghìn lượt người, giảm 8,9% so với tháng trước và tăng 11,6% so với cùng năm trước. Trong đó, khách đến từ thị trường Hàn Quốc đạt 71,4 nghìn lượt người, tăng 35,1% so với cùng kỳ; từ Trung Quốc đạt 50,2 nghìn lượt người, tăng 21,7%; Anh đạt 17,5 nghìn lượt người, tăng 26,9%;...

Trong quý III/2019, khách quốc tế đến Hà Nội ước đạt 1.036 nghìn lượt người, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, khách quốc tế đến Hà Nội ước tính đạt 3.285 nghìn lượt người, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khách đến từ Hàn Quốc đạt 610,9 nghìn lượt người, tăng 21,4%; Nhật Bản 250,8 nghìn lượt người, tăng 15,1%; Đài Loan 160,7 nghìn lượt người, tăng 37,7%; Trung Quốc 558,9 nghìn lượt người, giảm 1,7%; Anh 162,4 nghìn lượt người, giảm 0,7%.

- *Khách trong nước* đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Chín ước tính đạt 1.070 nghìn lượt khách, tăng 1% so tháng trước và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính quý III/2019, khách trong nước đến Hà Nội đạt 3.162 nghìn lượt người, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 9 tháng, khách trong nước đến Hà Nội ước tính đạt 9.048 nghìn lượt người, tăng 4,5%, trong đó khách đến trong ngày tăng 3,3% và khách ngủ qua đêm tăng 5,7%.

- *Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành* trong tháng Chín ước tính đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng ước tính đạt 53,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú tăng 6,5%; doanh thu dịch vụ ăn uống tăng 12,3% và doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tăng 7,1%.

7. Tài chính, tín dụng ngân hàng và thị trường chứng khoán

a) Thu ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại ngân sách trung ương hưởng 100%) 9 tháng năm 2019 ước thực hiện được 171,7 nghìn tỷ đồng, đạt 69,9% dự toán pháp lệnh và tăng 15% so với cùng kỳ. Trong đó, thu từ dầu thô ước thực hiện được 2.606 tỷ đồng, đạt 133,6% dự toán pháp lệnh và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước; thu nội địa (trừ dầu thô) ước thực hiện được 169,1 nghìn tỷ đồng, đạt 69,3% dự toán pháp lệnh và tăng 15% so với cùng kỳ.

b) Tín dụng ngân hàng

- *Tình hình thực hiện lãi suất:* Trong 9 tháng năm 2019, các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất. Lãi suất tiền gửi trên địa bàn kỳ hạn dưới 6 tháng tương đối ổn định, kỳ hạn từ 6 tháng trở lên có xu hướng tăng từ quý II/2019, theo đó khuyến khích khách hàng gửi tiền với kỳ hạn dài hơn.

Lãi suất huy động bằng VND tiếp tục phổ biến ở mức 0,5%-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn dưới 1 tháng; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng ở mức từ 4,5%-5,5%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng ở mức 5,5%-7,5%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,8%-8,3%/năm. Lãi suất huy động USD của các tổ chức tín dụng tiếp tục duy trì ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 6% đến 9%/năm đối với ngắn hạn; 9% đến 11%/năm đối với trung và dài hạn; đối với nhóm khách hàng tốt, tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch, lãi suất cho vay được áp dụng ở mức thấp hơn. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8% đến 6%/năm.

- *Hoạt động huy động vốn:* Trong 9 tháng năm 2019, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn luôn đảm bảo cân đối đủ để thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn giữa nguồn vốn huy động và nguồn vốn cho vay. Tính đến hết tháng Chín, nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 3.400 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 9,7% so với thời điểm kết thúc năm 2018; lượng tiền gửi đạt 3.243 nghìn tỷ đồng, chiếm 95,4% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng tương ứng là 1,2% và 10,2% (trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 1.401 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 10,5%; tiền gửi thanh toán đạt 1.842 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 9,9%); phát hành giấy tờ có giá đạt 157 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,6% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,7% so với thời điểm kết thúc năm 2018.

- *Hoạt động tín dụng:* Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã chú trọng tăng trưởng tín dụng, đưa ra nhiều gói cho vay và đầu tư ưu đãi hấp dẫn, áp dụng nhiều chính sách lãi suất linh hoạt đối với khách hàng có phương án kinh doanh hiệu quả, dành vốn tín dụng cho vay đối với các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các chương trình, dự án phát triển kinh tế của địa phương, hạn chế cho vay những lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục, quy trình cho vay vốn phù hợp với từng đối tượng, tạo điều kiện tối đa cho khách hàng trong việc tiếp cận vốn tín dụng. Đặc biệt, một số doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên và có xếp hạng tín dụng tốt vay vốn lớn được hưởng lãi suất ưu đãi thấp hơn.

Tính đến hết tháng Chín, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.048 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 9,5% so với thời điểm cuối năm 2018. Trong đó, dư nợ cho vay đạt 1.828 nghìn tỷ đồng, chiếm 89,3% tổng dư nợ tín dụng; đầu tư đạt 220 nghìn tỷ đồng chiếm 10,7%.

Theo chương trình tín dụng, đến hết tháng Chín tỷ lệ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,5% tổng dư nợ cho vay; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 18,1%; cho vay đối với bất động sản chiếm 7,6%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,4%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,4%.

- *Chất lượng tín dụng và tính thanh khoản của các tổ chức tín dụng:* Các tổ chức tín dụng luôn chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng, tích cực xử lý nợ xấu. Tính đến hết tháng Chín, nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên địa bàn chiếm 1,9% tổng dư nợ và 2,2% tổng dư nợ cho vay. Tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng trên địa bàn luôn đảm bảo khả năng chi trả ngay, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế.

c) Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/9, trên cả hai sàn (HNX và Upcom) chứng khoán do Sở Giao dịch chứng khoán quản lý có 1.219 doanh nghiệp (trong đó HNX có 367 doanh nghiệp niêm yết; Upcom có 852 doanh nghiệp đăng ký giao dịch), tăng 39 doanh nghiệp so với đầu năm và được tập trung chủ yếu tại sàn giao dịch Upcom. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 536 nghìn tỷ đồng, tăng 20,1% so với đầu năm (trong đó HNX đạt 130 nghìn tỷ, tăng 2,4%; Upcom đạt 406 nghìn tỷ, tăng 27,2%), giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.138 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với đầu năm (trong đó HNX đạt 186 nghìn tỷ đồng, giảm 3%; Upcom đạt 952 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Chín, khối lượng giao dịch đạt 308 triệu CP, giá trị đạt 4.233 tỷ đồng (trong đó giao dịch khớp lệnh đạt 217 triệu CP, giá trị đạt 2.856 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 91 triệu CP, giá trị đạt 1.377 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 28 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 385 tỷ đồng, tăng 2,8% về khối lượng và 2,9% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước. Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 6.149 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị đạt 80 nghìn tỷ đồng, bằng 62,8% khối lượng và 52,6% giá trị của cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư: Tháng Tám, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 324 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (trong đó, tổ chức 23; cá nhân 301), bằng 69,8% tháng trước và 98,2% cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, VSD đã cấp mới được 2.836 mã số giao dịch, bằng 64,2% cùng kỳ năm 2018 (trong đó tổ chức 323; cá nhân 2.513).

Cũng trong tháng Tám, số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới tại các công ty chứng khoán đạt 20.089 tài khoản (trong đó NĐT trong nước 19.707 tài khoản; NĐT nước ngoài 382 tài khoản), tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đạt 144.277 tài khoản, bằng 71,8% so với cùng kỳ năm 2018, đưa tổng số tài khoản của các NĐT hiện có đạt 2.321 nghìn tài khoản (trong đó NĐT trong nước 2.290 nghìn tài khoản; NĐT nước ngoài 31 nghìn tài khoản).

8. Một số vấn đề xã hội

a) Lao động và giải quyết việc làm

Theo kết quả Điều tra lao động việc làm, sơ bộ quý III/2019, lực lượng lao động khu vực thành thị trên địa bàn thành phố Hà Nội là 3,95 triệu người; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên toàn Thành phố là 66,4% (trong đó khu vực thành thị là 61,2%; khu vực nông thôn là 78,6%). Lao động đang làm việc trên địa bàn Thành phố quý III là 3,89 triệu người, trong đó khu vực nông thôn 1,38 triệu người; khu vực thành thị là 2,51 triệu người.

Đến hết quý III năm 2019, tỷ lệ lao động thiếu việc làm chung chiếm 0,81% trên lực lượng lao động toàn Thành phố (trong đó tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị là 1,08%; khu vực nông thôn là 0,3%). Tỷ lệ thất nghiệp chung của Thành phố trong quý III/2019 là 1,5% (tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị chiếm 1,82% trên tổng lực lượng lao động, cao hơn tỉ lệ thất nghiệp ở nông thôn là 0,93%); tỷ lệ này giảm so với quý II/2019 nhưng mức giảm không đáng kể.

Giải quyết việc làm: Tính chung 9 tháng năm 2019, toàn Thành phố đã giải quyết việc làm cho 149,4 nghìn lao động, đạt 97% kế hoạch năm. Trong đó, có 26.650 lao động được tạo việc làm từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hà Nội với số tiền 924 tỷ đồng. Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức 77 phiên giao dịch việc làm với 4.371 doanh nghiệp, đơn vị tham gia; 68.173 chỉ tiêu tuyển dụng; trên 37,7 nghìn lượt lao động được phỏng vấn, hướng nghiệp; 15,3 nghìn lao động được tuyển dụng.

b) Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống của đại bộ phận dân cư trên địa bàn trong 9 tháng năm 2019 nhìn chung ổn định và tiếp tục có xu hướng cải thiện. Theo báo cáo của các quận, huyện và thị xã, tính đến hết quý III/2019 trên địa bàn Thành phố không có hộ thiếu đói.

Trong 9 tháng qua, công tác an sinh xã hội tiếp tục được Thành phố đặc biệt quan tâm. Trong dịp Tết nguyên đán Kỷ Hợi, Thành phố đã tặng 1.371 nghìn suất quà cho các đối tượng với số tiền 541 tỷ đồng (trong đó có 224 nghìn suất quà với số tiền 98,8 tỷ đồng từ nguồn vận động xã hội hóa, chiếm 18,2%). Trong dịp kỷ niệm 72 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ, Thành phố đã tặng 4.169 sổ tiết kiệm tình nghĩa với tổng kinh phí 5,2 tỷ đồng, đạt 157,6% kế hoạch; trích ngân sách địa phương và vận động xã hội hóa 16,2 tỷ đồng cho việc tu sửa, nâng cấp 378 nhà ở cho người có công với cách mạng;... Trong dịp kỷ niệm Quốc khánh 2/9, các quận, huyện, thị xã đã chuyển 5.856 suất quà tặng từ nguồn ngân sách và nguồn vận động xã hội hóa, với số tiền 4,8 tỷ đồng đến các đối tượng là lão thành cách mạng, tiền khởi nghĩa; người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị bắt tù đày (trong đó Thành phố 4.002 suất quà với số tiền 4 tỷ đồng; quận, huyện 1.006 suất với số tiền 563 triệu đồng; xã, phường 848 suất với số tiền trên 264 triệu đồng).

c) Giáo dục và đào tạo

Năm học 2019 - 2020 trên địa bàn Thành phố dự kiến có 2.746 trường mầm non, phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp với 60.391 nhóm lớp và hơn 2 triệu học sinh, tăng 34 trường (27 trường công lập và 7 trường tư thục) so với năm học trước, tăng 1.969 nhóm lớp và tăng 40.431 học sinh. Chia ra: Công lập có 2.212 trường (trong đó có 2 trường công lập tự chủ), 46.392 nhóm lớp và hơn 1,7 triệu học sinh; ngoài công lập có 534 trường, gần 14 nghìn nhóm lớp và 280,9 nghìn học sinh.

Tính chung 9 tháng, toàn Thành phố đã tuyển sinh đào tạo nghề cho 188,1 nghìn lượt người, đạt 91,7% kế hoạch năm, tăng 29,1 nghìn lượt người so với năm 2018 (trong đó: Trình độ cao đẳng 27,2 nghìn người; trung cấp 37,3 nghìn người; sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng là 123,6 nghìn người).

Các huyện và thị xã Sơn Tây đã phối hợp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện mở 407 lớp, dạy nghề cho 14.158 người, đạt 90,6% kế hoạch (trong đó nghề nông nghiệp là 8.127 người, nghề phi nông nghiệp là 6.031 người); dạy nghề cho người khuyết tật là 135 người.

d) Văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa, nghệ thuật 9 tháng năm 2019 tập trung chủ yếu chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện văn hóa, chính trị nổi bật của đất nước. Nhiều sự kiện đã được tổ chức rất thành công, thu hút sự chú ý lớn của quần chúng nhân dân và du khách quốc tế như đã quảng bá thành công ẩm thực Hà Nội tới các nhà báo, du khách quốc tế sau sự kiện Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều; tổ chức thành công các Lễ kỷ niệm cấp quốc gia như Lễ kỷ niệm 130 năm ngày sinh Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố; 50 năm thực hiện di chúc Hồ Chí Minh

và ngày mất của Người; kỷ niệm 130 năm Ngày sinh Thường trực Quốc hội Bùi Bằng Đoàn; kỷ niệm 20 năm Hà Nội được Unesco vinh danh Thành phố vì hoà bình; Lễ kỷ niệm 1080 năm Ngô Quyền xưng Vương, định đô ở Cổ Loa... Tổ chức thành công Lễ hội hoa Anh đào Nhật Bản - Hà Nội 2019; phối hợp tổ chức sự kiện giao lưu văn hóa quốc tế như Lễ hội Xin-ga-po, Lễ hội Pháp,...

Ngoài các chương trình biểu diễn văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao tại các sân khấu lớn, nhỏ trên địa bàn Thủ đô vào các dịp lễ, tết, các đơn vị nghệ thuật đã chủ động triển khai nhiều chương trình biểu diễn phục vụ quần chúng nhân dân. Tính đến hết tháng 8/2019, đã có hơn 1.300 buổi biểu diễn nghệ thuật do các Nhà hát thuộc Thành phố tổ chức; 3 liên hoan nghệ thuật quần chúng; 4.169 buổi chiếu phim (cùng kỳ năm 2018 là 3.808 buổi chiếu phim); 95 sự kiện tại khu vực phố đi bộ hồ Hoàn Kiếm (trong đó có 13 sự kiện quốc tế, 2 địa phương là Thái Nguyên và Yên Bái); 122 chương trình biểu diễn nghệ thuật của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị được cấp phép và tiếp nhận biểu diễn tổ chức trên địa bàn Thành phố.

Hoạt động thể thao: Tổ chức 16 giải thể thao quần chúng với 6 nghìn lượt vận động viên tham dự và 2 giải thể thao thành tích cao. Tổ chức thành công giải đua xe đạp Hà Nội mở rộng năm 2019 với sự tham gia của 400 vận động viên đến từ 30 câu lạc bộ Hà Nội và tỉnh, thành phố trong cả nước tham dự.

e) Tình hình dịch bệnh

Tính đến ngày 24/9, trên địa bàn Thành phố đã ghi nhận 4.818 trường hợp mắc sốt xuất huyết Dengue tại 462 xã, phường, thị trấn của 30 quận, huyện, thị xã. Đến nay đã khỏi được 4.557 trường hợp, chiếm 94,6% trong tổng số người mắc bệnh, còn 261 trường hợp đang điều trị. Số ca mắc bệnh đang có chiều hướng tăng nhanh trong thời gian gần đây: Tháng Bảy có 934 ca, tháng Tám có 1.412 ca và 3 tuần tháng Chín đã ghi nhận 1.654 ca.

Một số quận, huyện có số trường hợp mắc bệnh cao từ đầu năm đến nay như: Hà Đông (523 ca), Nam Từ Liêm (371), Cầu Giấy (370), Đống Đa (359), Thường Tín (339), Thanh Trì (320), Hoàng Mai (314), Thanh Oai (309), Hoài Đức (285), Bắc Từ Liêm (205).

Bên cạnh bệnh sốt xuất huyết đang có chiều hướng gia tăng, trên địa bàn Hà Nội cũng ghi nhận 1.716 trường hợp mắc bệnh sởi (từ tháng Năm số ca mắc bệnh mới giảm và giảm mạnh nhất từ tháng Bảy đến nay); 733 trường hợp mắc chân tay miệng và 107 trường hợp mắc ho gà.

f) Trật tự xã hội, bảo vệ môi trường, tai nạn giao thông và cháy, nổ

Phạm pháp hình sự: Trong tháng Tám, đã phát hiện 408 vụ phạm pháp hình sự, tăng 8,2% so với tháng trước, trong đó có 331 vụ do Công an khám phá, tăng 1,5%; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo Luật là 462 người, tăng 2,2%.

Phạm pháp về kinh tế: Trong tháng Tám, đã phát hiện 293 vụ và bắt giữ 312 đối tượng vi phạm về kinh tế, tăng 45% về số vụ và 52,2% về số đối tượng so với tháng Bảy. Thu nộp ngân sách 142 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng Tám, đã phát hiện và xử lý hình sự 34 vụ cờ bạc, giảm 34,6% so với tháng trước; bắt giữ 160 người, giảm 36,8%. Cũng trong tháng Tám, toàn Thành phố đã phát hiện và bắt giữ 222 vụ với 277 đối tượng vi phạm về buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy, giảm 25% về số vụ và 26% số đối tượng so với tháng Bảy. Trong đó, xử lý hình sự 202 vụ, giảm 27,9% với 230 đối tượng, giảm 26%.

Bảo vệ môi trường: Trong tháng Tám, cơ quan chức năng đã phát hiện 385 vụ với 387 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường; xử phạt và thu nộp ngân sách 2,9 tỷ đồng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng Tám, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 109 vụ tai nạn giao thông đường bộ và đường thủy nội địa, làm 37 người chết và 63 người bị thương (trong đó có 108 vụ tai nạn giao thông đường bộ). *Chia theo mức độ tai nạn:* có 1 vụ tai nạn rất nghiêm trọng, làm 2 người chết; 35 vụ nghiêm trọng, làm 35 người chết và 12 người bị thương; 73 vụ ít nghiêm trọng và va chạm, làm 51 người bị thương.

Phòng chống cháy nổ: Trong tháng Tám, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 43 vụ cháy, nổ, làm 01 người chết và thiệt hại về tài sản 324 triệu đồng. Trong đó có 1 vụ cháy nghiêm trọng, làm chết 1 người; 1 vụ cháy lớn; 41 vụ cháy trung bình và nhỏ. Một số địa phương xảy ra nhiều vụ cháy, nổ như Cầu Giấy có 6 vụ; Long Biên và Hà Đông mỗi đơn vị có 4 vụ; Hai Bà Trưng và Đống Đa mỗi đơn vị có 3 vụ; Sóc Sơn xảy ra 2 vụ cháy nổ, gây thiệt hại về tài sản 260 triệu đồng, chiếm 80,2% tổng số thiệt hại về tài sản trên địa bàn Hà Nội trong tháng Tám. Đặc biệt vụ cháy xảy ra tại Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông đã gây thiệt hại lớn về tài sản.

Khái quát lại, kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội quý III/2019 và 9 tháng năm 2019 tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực và đạt nhiều kết quả quan trọng: Tốc độ tăng GRDP 9 tháng ước đạt cao hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2018; thu ngân sách được đảm bảo; thu hút đầu tư nước ngoài đạt khá; cung ứng hàng hóa trước, trong và sau Tết ổn định, chỉ số giá trong tầm kiểm soát; quản lý đô thị được đẩy mạnh; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa phục vụ hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều và các lễ hội... Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn một số khó khăn, thách thức: Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đã khá hơn nhưng vẫn còn chậm; bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã được kiểm soát nhưng còn tiềm ẩn nhân tố khó lường; dịch sốt xuất huyết có xu hướng gia tăng trong những tuần gần đây...

Để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 của Thành phố, trong quý IV/2019 các cấp, các ngành và địa phương, đơn vị cần tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc các văn bản, chỉ đạo của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố về phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời tập trung thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển.

Hai là, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, tập trung các biện pháp để giải ngân tốt nhất nguồn vốn được giao năm 2019.

Ba là, chủ động tăng cường các biện pháp phòng chống thiên tai và dịch bệnh, trong đó tập trung kiểm soát dịch tả lợn Châu Phi đồng thời hướng dẫn các cơ sở chăn nuôi chuyển đổi cơ cấu vật nuôi nhằm bù đắp nhu cầu sản lượng thịt lợn tăng cao vào dịp cuối năm.

Bốn là, có giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch và các ngành dịch vụ. Thực hiện tốt cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam, tổ chức tốt các chương trình khuyến mại Hà Nội năm 2019, ngày hội khuyến mại du lịch, Hội chợ vàng khuyến mại vào những tháng cuối năm nhằm khuyến khích và kích thích nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng, góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước.

Năm là, nâng cao chất lượng các lĩnh vực văn hóa - xã hội tương xứng với phát triển kinh tế và giá trị truyền thống của Thủ đô; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước và Thủ đô trong những tháng cuối năm./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Ước tính □ 9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	-	7,35
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107,8
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	245834	112,9
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	30320	122,2
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	2035931	110,7
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	412009	110,3
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	157932	106,7
8. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	12449	120,4
9. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	23017	102,0
10. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	85129	111,8
11. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	12333	105,0
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>1191</i>	<i>118,4</i>
12. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	1000 Tỷ đồng	3400	115,4
13. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	1000 Tỷ đồng	2048	113,8
14. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	171660	115,0

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn 9 tháng năm 2019

	%	
	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2019
TỔNG SỐ	7,01	7,35
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,34	-0,70
Công nghiệp và xây dựng	7,93	8,84
<i>Công nghiệp</i>	7,72	8,01
<i>Xây dựng</i>	8,52	11,10
Dịch vụ	6,85	6,72
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,68	8,83

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	93131	90619	97,3
Các loại cây khác			
Ngô	16888	15545	92,1
Khoai lang	2614	2293	87,7
Đậu tương	3299	3397	103,0
Lạc	2741	2385	87,0
Rau các loại	31259	32694	104,6
Đậu các loại	677	773	114,2
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	584225	532568	91,2
Các loại cây khác			
Ngô	64958	61736	95,0
Khoai lang	24924	20759	83,3
Đậu tương	4884	4944	101,2
Lạc	4820	5022	104,2
Rau các loại	603000	630000	104,5
Đậu các loại	657	976	148,6

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2019

	%			
	Tháng 8 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2019 so với tháng 8 năm 2019	Tháng 9 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,8	101,1	109,2	107,8
Khai khoáng	125,7	90,2	97,0	78,6
Khai khoáng khác	125,7	90,2	97,0	78,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,8	101,3	109,1	107,9
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,5	102,2	112,2	111,8
Sản xuất đồ uống	115,2	93,1	115,4	109,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	118,3	84,3	105,7	105,6
Dệt	76,7	93,6	81,6	96,7
Sản xuất trang phục	106,2	96,8	107,0	105,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	127,2	71,7	97,2	116,5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	113,2	102,5	114,9	112,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,8	106,9	117,1	101,0
In, sao chụp bản ghi các loại	100,2	101,3	91,7	106,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,5	103,9	120,8	107,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	121,5	139,4	155,3	114,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	124,3	99,9	113,2	122,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,0	104,2	105,1	99,5
Sản xuất kim loại	116,8	94,3	96,5	100,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,9	96,9	102,5	106,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	119,6	110,3	122,2	114,3
Sản xuất thiết bị điện	128,9	107,4	127,8	110,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	95,4	98,3	96,1	99,9
Sản xuất xe có động cơ	111,2	96,3	116,9	106,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	93,4	97,8	89,0	94,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	143,4	108,1	149,9	127,5
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	102,4	92,5	108,2	115,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	83,0	119,4	101,9	97,0

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2019 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 8 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2019 so với tháng 8 năm 2019	Tháng 9 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	109,8	99,0	109,1	108,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	109,8	99,0	109,1	108,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,3	105,0	113,4	107,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,9	101,9	105,4	105,7
Thoát nước và xử lý nước thải	106,9	118,4	123,3	104,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,5	101,2	125,7	115,6

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2019

	%		
	Thực hiện quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106,7	108,0	108,6
Khai khoáng	70,4	74,1	95,7
Khai khoáng khác	70,4	74,1	95,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,8	108,2	108,7
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,0	109,5	113,1
Sản xuất đồ uống	98,8	109,5	116,6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	105,7	103,6	107,4
Dệt	100,2	106,9	85,1
Sản xuất trang phục	99,5	113,8	104,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	123,3	119,7	109,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	108,1	115,4	113,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,7	100,7	105,7
In, sao chụp bản ghi các loại	124,8	104,3	96,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,1	110,2	114,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,9	106,3	134,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	142,5	114,1	114,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,9	104,8	97,5
Sản xuất kim loại	96,3	105,2	100,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,6	106,2	106,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,4	110,7	126,8
Sản xuất thiết bị điện	101,5	106,1	124,2
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,5	102,1	97,3
Sản xuất xe có động cơ	102,5	109,0	109,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	96,4	95,7	92,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,9	121,8	146,8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	126,6	114,1	107,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	89,5	108,3	95,7

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2019 (Tiếp theo)

	%		
	Thực hiện quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107,8	108,2	109,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107,8	108,2	109,1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,5	107,1	107,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,9	104,4	105,1
Thoát nước và xử lý nước thải	95,3	100,3	118,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	125,7	120,0	105,1

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2019

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9	9 tháng
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm 2019	năm 2019	năm 2019	so với cùng kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
- Đá xây dựng khác	1000 M3	610	550	4428	97,0	78,6
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	5520	4622	39682	94,5	104,7
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	259	153	1543	74,6	83,2
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2284	2105	17520	110,4	118,6
- Bia các loại	1000 Lít	35669	35291	304375	108,2	106,1
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	148	125	1085	105,7	105,6
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người	1000 Cái	2210	1697	12755	151,4	114,2
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1859	1840	17467	123,2	106,6
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	6923	7004	53424	88,4	102,3
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1869	1398	12442	105,3	112,4
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	6102	6279	49602	105,9	112,5
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	8811	8472	70183	98,7	95,3
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	19987	21700	180496	122,8	120,3
- Giấy và bìa nhấn	Tấn	7634	8132	68306	104,4	103,6
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	6271	6654	48811	126,0	92,6
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	575	650	4197	66,3	57,5
- Phân bón các loại	Tấn	15467	21000	229375	139,6	104,1
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1001	1001	11209	166,6	119,8
- Thuốc chữa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	40216	41160	353464	65,7	89,0
- Thuốc chữa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	3490	3498	47780	65,1	129,8
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	191	402	1872	334,5	122,4
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	1545	1979	9716	236,0	125,4
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic	Tấn	5195	5371	42174	122,0	190,7
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	2054	1964	16849	108,5	95,0
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	186	200	1897	96,6	91,1
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	232	242	2012	105,7	88,3
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	2130	2083	21488	97,3	88,3

**6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2019 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2019	Ước tính tháng 9 năm 2019	Ước tính 9 tháng năm 2019	Tháng 9 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	5151	5150	44235	91,7	98,0
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	74374	79055	627136	94,9	104,7
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	413	560	4059	96,4	93,6
- Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến < 6 triệu đồng	Cái	99819	64540	192149	-	-
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	137	145	1098	97,7	77,7
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất không quá 650 kVA	Chiếc	130	149	1560	93,1	108,9
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	43	45	383	100,0	111,3
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	209	214	1887	77,5	85,3
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	53	16	574	19,3	74,2
- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	108	109	940	116,0	74,2
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	53	55	340	157,1	112,2
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	44320	43908	319195	167,6	85,9
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	243	250	2345	181,9	126,6
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	423	425	1982	186,4	132,8
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	2110	2071	17775	99,6	86,8
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	32820	33489	266214	121,1	103,3
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	713	1468	3851	-	-
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	35604	36000	390487	52,4	74,6
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	18226	17079	145128	114,6	107,8
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	57	65	455	146,5	116,9
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	480	475	4021	96,5	102,3
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	134	134	1082	158,3	124,1
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1878	1860	14288	109,1	108,4
- Nước uống được	1000 M ³	17100	17300	149137	101,7	104,8

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2019

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
Tên sản phẩm							
- Đá xây dựng khác	1000 M3	1688	1235	1505	70,4	74,1	95,7
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	12760	12210	14712	102,7	98,2	112,7
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	396	555	592	122,6	67,4	83,6
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	6595	5273	5652	114,5	122,7	119,7
- Bia các loại	1000 Lít	81585	109699	113091	104,2	103,4	110,4
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	350	346	389	105,7	103,6	107,5
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người	1000 Cái	3557	3688	5510	94,5	93,0	160,4
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	5972	5776	5719	108,5	120,9	96,7
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	13889	18107	21428	88,3	110,9	106,2
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	3574	4125	4743	111,0	113,5	112,6
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	13484	17728	18390	110,9	116,9	109,8
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	19002	24479	26702	80,9	95,8	108,5
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa cứng)	1000 Chiếc	60432	60845	59219	115,4	139,8	109,5
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	22243	23005	23058	106,6	104,4	100,2
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	15748	15447	17616	83,1	86,7	110,3
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	1430	1140	1627	103,3	36,2	58,8
- Phân bón các loại	Tấn	78941	98509	51925	98,9	106,9	107,1
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	2303	4703	4203	95,8	116,1	144,8
- Thuốc chữa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	104291	135935	113238	85,9	99,6	81,3
- Thuốc chữa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	18848	18063	10869	181,4	142,8	78,9
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	413	731	728	87,7	115,9	169,9
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	2378	2308	5030	92,4	86,1	201,6
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	15628	11773	14773	327,2	168,1	142,9
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	5329	5644	5876	103,1	90,6	92,9
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	563	854	480	77,3	128,6	69,6
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	628	677	707	87,2	82,3	96,1
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	8108	7018	6362	83,1	83,8	102,7

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2019 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	15084	13967	15184	97,7	97,6	98,6
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	179525	215928	231683	99,4	110,3	104,0
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	1240	1351	1468	98,9	90,6	92,3
- Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	Cái			192149	-	-	-
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	323	372	403	69,3	78,8	85,0
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất không quá 650 kVA	Chiếc	537	600	423	121,5	118,1	87,8
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	119	132	132	112,3	117,9	104,8
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	513	736	638	58,4	104,1	101,8
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	267	177	130	77,2	81,2	61,9
- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	297	319	324	51,4	87,2	100,7
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	81	96	163	79,4	87,3	178,0
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	79742	11868	127585	72,0	70,7	124,5
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	846	786	713	156,3	96,0	145,2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	381	468	1133	120,6	161,4	127,9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	5681	5858	6236	74,2	89,5	99,4
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	82524	84606	99084	96,8	104,5	108,5
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh	Cái	348	791	2712	-	-	-
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	161593	120590	108304	94,8	73,6	57,3
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	42925	49816	52387	97,0	109,8	116,5
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	133	145	177	108,1	105,8	137,2
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1175	1420	1426	100,2	106,9	99,8
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	315	367	400	90,3	130,6	164,9
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	4025	4715	5548	107,8	108,2	109,1
- Nước uống được	1000 M ³	48950	49096	51091	107,0	105,3	102,4

8. Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2019	2019	2019	2019	2019	2019
TỔNG SỐ	83764	#####	#####	113,1	114,1	112,9
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	15043	19806	45394	112,1	118,0	114,3
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	4579	4705	13294	686,0	1547,8	1368,4
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	9674	11873	27649	100,2	100,5	99,8
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	3034	3763	9096	87,3	86,8	88,4
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	40820	49560	#####	107,4	107,8	106,4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	9908	11546	27530	121,9	122,7	117,2
Vốn huy động khác	706	872	2040	100,6	100,5	100,8

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Kế hoạch	Ước tính	Ước tính	9 tháng	9 tháng
	năm	tháng 9	9 tháng	năm 2019 so	năm 2019 so
	2019	năm	năm	với kế hoạch	với cùng kỳ
		2019	2019	năm 2019	năm trước
TỔNG SỐ	49461	4449	30320	61,3	122,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	26840	2350	16443	61,3	120,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	22648	1923	13624	60,2	121,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13738</i>	<i>981</i>	<i>7172</i>	<i>52,2</i>	<i>811,4</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	177	14	100	56,6	118,9
Vốn nước ngoài (ODA)	3638	379	2501	68,7	119,7
Xổ số kiến thiết	376	34	218	58,1	105,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	20730	1905	12571	60,6	120,4
Vốn cân đối ngân sách huyện	18039	1627	10639	59,0	121,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>11366</i>	<i>805</i>	<i>5718</i>	<i>50,3</i>	<i>123,6</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2691	278	1932	71,8	114,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1892	194	1306	69,0	177,0
Vốn cân đối ngân sách xã	1506	156	1036	68,8	194,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1228</i>	<i>107</i>	<i>786</i>	<i>64,0</i>	<i>243,7</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	386	38	270	70,0	131,4

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2019**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
TỔNG SỐ	6668	10426	13226	116,7	118,0	129,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	3848	5590	7005	123,3	113,6	125,3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3172	4715	5737	116,6	113,2	131,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1815</i>	<i>2424</i>	<i>2933</i>	<i>828,8</i>	<i>750,5</i>	<i>855,1</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23	35	42	121,1	112,9	123,5
Vốn nước ngoài (ODA)	602	766	1133	175,5	115,7	104,5
Xổ số kiến thiết	52	75	91	133,3	121,0	86,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	2547	4382	5642	105,9	119,9	128,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	2118	3687	4834	106,7	120,1	130,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1014</i>	<i>2176</i>	<i>2528</i>	<i>102,6</i>	<i>145,8</i>	<i>117,8</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	429	695	808	102,4	119,0	118,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	273	453	580	144,7	173,6	200,7
Vốn cân đối ngân sách xã	211	356	469	147,6	184,5	238,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>130</i>	<i>302</i>	<i>354</i>	<i>160,5</i>	<i>272,1</i>	<i>270,2</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62	97	111	137,8	142,7	120,7

**11. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 9 và 9 tháng năm 2019**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9	9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2019 so	năm 2019 so
	năm	năm	năm	với cùng kỳ	với cùng kỳ
	2019	2019	2019	năm trước	năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	236964	240486	2035931	110,7	110,7
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	32780	33100	286497	106,9	107,9
Ngoài Nhà nước	188341	191436	1609172	112,1	111,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15843	15950	140262	102,4	103,5
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	187512	190400	1558862	110,0	110,9
Khách sạn, nhà hàng	5010	5110	45213	111,8	111,3
Du lịch lữ hành	964	980	8652	104,0	107,1
Dịch vụ	43478	43996	423204	113,6	110,0
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	47437	48243	412009	108,4	110,3
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7935	8080	70504	102,9	105,3
Ngoài Nhà nước	37000	37628	318974	110,3	112,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2502	2535	22531	99,1	102,3
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	29893	30430	254078	109,3	112,7
Khách sạn, nhà hàng	5010	5110	45213	111,8	111,3
Du lịch lữ hành	964	980	8652	104,0	107,1
Dịch vụ	11570	11723	104066	104,9	104,8
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	16,7	16,7	17,1	-	-
Ngoài Nhà nước	78,0	78,0	77,4	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,3	5,3	5,5	-	-

**12. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
các quý năm 2019**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	669011	662113	704807	109,5	112,1	110,6
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	94258	94192	98047	103,4	112,7	107,9
Ngoài Nhà nước	527713	522089	559370	111,1	112,9	111,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	47040	45832	47390	104,8	103,1	102,7
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	502435	504805	551622	109,9	113,0	110,0
Khách sạn, nhà hàng	15155	14973	15085	108,1	113,6	112,2
Du lịch lữ hành	2876	2884	2892	108,7	108,1	104,5
Dịch vụ	148545	139451	135208	108,2	109,1	113,0
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	135423	134471	142115	109,2	112,7	109,1
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	23713	22987	23804	106,8	105,7	103,5
Ngoài Nhà nước	104088	104120	110766	110,1	115,3	111,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7622	7364	7545	105,5	101,8	99,9
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	82085	82736	89257	112,0	115,9	110,3
Khách sạn, nhà hàng	15155	14973	15085	108,1	113,6	112,2
Du lịch lữ hành	2876	2884	2892	108,7	108,1	104,5
Dịch vụ	35307	33878	34881	103,8	105,4	105,4
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)						
Nhà nước	17,5	17,1	16,7	-	-	-
Ngoài Nhà nước	76,9	77,4	77,9	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,6	5,5	5,3	-	-	-

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9	9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2019	năm 2019
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2019	2019	2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	29893	30430	254078	109,3	112,7
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	7269	7325	61722	111,8	120,0
Hàng may mặc	1936	2025	17070	99,9	106,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3327	3390	29419	99,7	107,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	611	625	4982	96,6	99,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	655	665	5802	98,2	105,0
Ô tô các loại	3565	3690	32461	100,8	102,8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	899	925	8300	87,8	94,4
Xăng, dầu các loại	5035	5010	40523	122,4	120,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	316	310	2804	93,7	102,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	799	870	6860	115,7	109,5
Hàng hóa khác	4650	4730	36942	121,4	119,2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	831	865	7193	115,8	112,6

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
TỔNG SỐ	82085	82736	89257	112,0	115,9	110,3
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	19989	20009	21724	118,9	127,2	115,0
Hàng may mặc	5850	5400	5820	114,2	107,3	99,7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	9873	9548	9998	111,9	111,5	100,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1658	1555	1769	100,3	102,2	97,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	1960	1873	1969	108,3	107,5	99,7
Ô tô các loại	10823	10735	10903	109,3	99,7	100,1
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (<i>kể cả phụ tùng</i>)	2872	2692	2736	102,3	93,4	88,1
Xăng, dầu các loại	11748	13755	15020	106,8	129,4	126,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	930	932	942	106,7	105,1	96,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2220	2212	2428	103,5	116,1	109,7
Hàng hóa khác	11884	11627	13431	116,0	121,4	120,3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2278	2398	2517	108,8	115,6	113,4

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 9 và 9 tháng năm 2019**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9	9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2019	năm 2019
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2019	2019	2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	17544	17813	157931	106,7	106,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5010	5110	45213	111,8	111,3
Dịch vụ lưu trú	864	880	7786	104,2	106,5
Dịch vụ ăn uống	4146	4230	37427	113,5	112,3
Du lịch lữ hành	964	980	8652	104,0	107,1
Dịch vụ tiêu dùng khác	11570	11723	104066	104,9	104,8

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2019**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
TỔNG SỐ	53338	51735	52858	105,2	107,5	107,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	15155	14973	15085	108,1	113,6	112,2
Dịch vụ lưu trú	2614	2572	2600	107,3	107,9	104,4
Dịch vụ ăn uống	12541	12401	12485	108,3	114,9	114,0
Du lịch lữ hành	2876	2884	2892	108,7	108,1	104,5
Dịch vụ tiêu dùng khác	35307	33878	34881	103,8	105,4	105,4

17. Kim ngạch xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2019

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9	9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2019	năm 2019
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2019	2019	2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	1785	1734	12449	162,6	120,4
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1189	1153	7422	197,4	131,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	596	581	5027	120,4	106,7
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	76	70	790	130,0	77,6
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>21</i>	<i>19</i>	<i>316</i>	<i>161,4</i>	<i>61,7</i>
+ Cà phê	14	12	176	104,4	87,7
Hàng may, dệt	253	245	1666	143,2	122,3
Giày dép các loại và SP từ da	33	31	199	269,4	114,4
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	211	205	1876	116,2	105,3
Hàng gốm sứ	17	18	142	144,2	129,1
Xăng dầu	101	100	1041	77,2	92,0
Máy móc thiết bị phụ tùng	158	160	1340	111,7	106,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	25	24	247	83,5	94,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	119	114	1012	133,2	126,0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	39	37	358	88,4	93,9
Điện thoại và linh kiện	21	20	194	108,2	124,0
Hàng hoá khác	732	710	3584	366,4	188,6

18. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2019

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
TỔNG SỐ	3351	3886	5212	112,9	100,6	148,4
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	1799	2260	3363	121,2	100,1	178,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1552	1626	1849	104,6	101,3	114,0
Phân theo nhóm hàng						
Hàng nông sản	234	317	239	82,1	66,8	92,6
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>78</i>	<i>133</i>	<i>105</i>	<i>70,3</i>	<i>46,3</i>	<i>92,0</i>
+ Cà phê	61	64	51	83,4	79,9	107,5
Hàng may, dệt	443	518	705	120,6	118,6	126,2
Giày dép các loại và SP từ da	57	69	73	111,5	103,7	129,6
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	576	630	670	106,8	101,6	107,6
Hàng gốm sứ	40	47	55	115,6	125,0	145,3
Xăng dầu	376	326	339	201,6	58,6	87,4
Máy móc thiết bị phụ tùng	456	406	478	116,1	92,3	111,4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	76	90	81	93,7	99,5	89,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	306	323	383	115,9	121,0	140,7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	116	122	120	103,4	89,8	90,1
Điện thoại và linh kiện	64	71	59	139,4	148,9	94,2
Hàng hoá khác	607	967	2010	99,8	140,2	333,5

19. Kim ngạch nhập khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2019

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9	9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2019	năm 2019
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2019	2019	2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	2545	2496	23017	102,6	102,0
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2024	1987	18371	101,9	102,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	521	509	4646	105,6	98,6
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	403	400	4299	78,3	102,0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	90	89	1782	52,0	115,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	174	170	1626	187,2	164,0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	38	35	468	131,3	118,2
Xăng dầu	220	240	2653	70,2	68,0
Sắt thép	130	125	1165	88,3	95,5
Chất dẻo	109	106	917	100,5	97,4
Thức ăn gia súc	69	71	636	112,0	101,0
Vải	61	63	648	88,3	105,6
Kim loại khác	69	68	651	105,0	109,3
Ngô	67	69	511	92,0	105,1
Sản phẩm chất dẻo	60	58	498	117,0	104,5
Sản phẩm hóa chất	55	52	490	108,6	103,6
Hàng hóa khác	1000	950	6673	141,5	109,8

20. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2019

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
TỔNG SỐ	7407	7710	7900	103,0	97,8	105,5
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	5918	6170	6283	104,0	98,6	106,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1489	1540	1617	99,3	94,7	101,9
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1474	1449	1376	110,2	104,4	92,4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	625	650	507	129,6	123,3	96,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	490	494	642	158,3	165,2	167,6
Hàng điện gia dụng và linh kiện	152	192	124	96,1	127,9	141,4
Xăng dầu	766	857	1030	56,4	58,1	96,4
Sắt thép	369	401	395	95,3	101,1	90,5
Chất dẻo	305	287	325	99,0	87,7	106,1
Thức ăn gia súc	242	189	205	104,3	84,6	117,9
Vải	202	255	191	116,7	110,7	90,9
Kim loại khác	211	226	214	130,2	107,4	96,0
Ngô	177	143	191	132,7	71,3	125,1
Sản phẩm chất dẻo	159	162	177	109,2	95,6	109,7
Sản phẩm hóa chất	154	168	168	108,8	99,0	104,0
Hàng hóa khác	2081	2237	2355	111,8	105,8	111,9

21. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2019

	Tháng 9 năm 2019 so với				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 9 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 8 năm 2019	Bình quân 9 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,14	102,31	102,64	100,12	103,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,28	102,28	102,78	100,50	104,28
<i>Trong đó: Lương thực</i>	107,77	101,92	101,24	100,35	99,05
<i>Thực phẩm</i>	112,14	102,48	103,36	100,71	105,23
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	110,36	101,89	101,79	100,00	103,75
Đồ uống và thuốc lá	109,82	102,55	101,73	100,23	102,27
May mặc, mũ nón và giày dép	111,14	102,60	100,98	100,12	103,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng	117,94	103,44	104,42	99,96	104,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,50	102,19	101,51	100,25	102,23
Thuốc và dịch vụ y tế	180,18	107,78	102,32	100,16	103,50
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	231,49	110,58	102,80	100,00	104,22
Giao thông	92,21	97,53	102,27	98,18	98,90
Bưu chính viễn thông	95,80	97,80	98,18	100,03	96,91
Giáo dục	154,39	102,87	102,76	101,33	111,66
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	160,19	102,50	102,50	101,44	112,41
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,38	102,41	101,76	100,17	104,27
Đồ dùng và dịch vụ khác	113,16	102,54	101,91	100,07	102,57
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	127,51	121,91	119,53	103,40	105,11
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,68	99,72	99,58	99,95	101,55

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9	9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2019	năm 2019
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2019	2019	2019	năm trước	năm trước
Tổng số	9645	9706	85129	112,7	111,8
Vận tải hành khách	1815	1828	15680	112,2	111,8
Đường bộ	1805	1818	15594	112,2	111,8
Đường thủy	10	10	86	128,2	109,5
Vận tải hàng hóa	3240	3261	28828	111,2	111,9
Đường bộ	2508	2526	22281	109,8	111,4
Đường thủy	732	735	6547	116,6	113,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4590	4617	40621	113,9	111,7
Đường bộ	3826	3848	33830	113,7	111,7
Đường thủy	764	769	6791	114,9	111,6

23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
Tổng số	26650	29541	28938	110,1	113,0	112,1
<i>Vận tải hành khách</i>	<i>4456</i>	<i>5783</i>	<i>5441</i>	<i>109,0</i>	<i>114,6</i>	<i>111,4</i>
Đường bộ	4430	5752	5412	109,0	114,6	111,4
Đường thủy	26	31	29	110,2	118,0	112,9
<i>Vận tải hàng hóa</i>	<i>9212</i>	<i>9891</i>	<i>9725</i>	<i>111,1</i>	<i>113,0</i>	<i>111,5</i>
Đường bộ	7096	7658	7527	110,7	112,7	110,6
Đường thủy	2116	2233	2198	112,5	113,9	114,5
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	<i>12982</i>	<i>13867</i>	<i>13772</i>	<i>109,9</i>	<i>112,3</i>	<i>112,8</i>
Đường bộ	10778	11572	11480	109,8	112,4	112,9
Đường thủy	2204	2295	2292	110,3	112,1	112,4

24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2019

	Thực hiện tháng 8 năm 2019	Ước tính tháng 9 năm 2019	Ước tính 9 tháng năm 2019	Tháng 9 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	56561	56779	495855	110,6	110,9
Đường bộ	56173	56389	492367	110,5	110,9
Đường thủy	388	390	3488	118,2	109,7
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	2121	2135	18575	113,4	113,1
Đường bộ	2112	2126	18497	113,3	113,1
Đường thủy	9	9	78	123,3	108,5
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	71411	71616	635929	113,5	111,7
Đường bộ	59121	59274	525956	114,8	112,6
Đường thủy	12290	12342	109973	107,9	107,7
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	5917	5953	52622	114,4	110,5
Đường bộ	3324	3338	29343	119,2	111,7
Đường thủy	2593	2615	23279	108,9	108,9

25. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2019

	Thực hiện quý I năm 2019	Thực hiện quý II năm 2019	Ước tính quý III năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2019	Quý II năm 2019	Quý III năm 2019
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	154207	169426	172222	109,8	109,6	113,2
Đường bộ	153116	168263	170988	109,8	109,6	113,2
Đường thủy	1091	1163	1234	111,2	117,5	112,3
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	5675	6364	6536	111,8	109,9	117,7
Đường bộ	5651	6338	6508	111,8	109,9	117,7
Đường thủy	24	26	28	110,2	107,5	106,8
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	204440	214086	217403	108,6	111,7	114,9
Đường bộ	168627	177193	180136	109,0	112,6	116,3
Đường thủy	35813	36893	37267	106,9	107,5	108,6
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	17110	17749	17763	111,4	109,6	117,7
Đường bộ	9427	9947	9969	112,3	110,8	126,4
Đường thủy	7683	7802	7794	110,3	108,2	108,2

26. Khách du lịch tháng 9 và 9 tháng năm 2019

	<i>1000 lượt khách; %</i>				
	Ước tính tháng 8 năm 2019	Ước tính tháng 9 năm 2019	Ước tính 9 tháng năm 2019	Tháng 9 năm năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1425	1403	12333	106,8	105,0
a. Khách trong nước	1060	1070	9048	105,4	104,5
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	519	520	4431	107,2	103,3
- Khách ngủ qua đêm	541	550	4617	103,8	105,7
b. Khách quốc tế	365	333	3285	111,6	106,5
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	243	246	1992	124,7	116,5
- Khách quốc tế	144	146	1191	128,7	118,4
- Khách trong nước	99	100	801	119,2	113,8

27. Khách du lịch các quý năm 2019

	1000 lượt khách; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm 2019
Khách du lịch						
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	4111	4024	4198	106,9	102,2	106,1
a. Khách trong nước	2865	3021	3162	107,2	102,1	104,5
Chia ra						
- Khách trong ngày	1403	1483	1545	108,9	97,9	104,0
- Khách ngủ qua đêm	1462	1538	1617	105,6	106,5	105,0
b. Khách quốc tế	1246	1003	1036	106,1	102,6	111,1
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	602	657	733	109,8	115,6	123,6
- Khách quốc tế	366	387	438	106,1	119,9	129,5
- Khách trong nước	236	270	295	116,1	109,9	115,7

28. Tín dụng ngân hàng đến tháng 9 năm 2019

	<i>1000 Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 08 năm 2019	Ước tính đến tháng 09 năm 2019	Tháng 9 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018	Tháng 9 năm 2019 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	3363	3400	109,7	101,1
1. Tiền gửi	3206	3243	110,2	101,2
- Tiền gửi tiết kiệm	1384	1401	110,5	101,3
- Tiền gửi thanh toán	1822	1842	109,9	101,1
2. Phát hành giấy tờ có giá	157	157	100,7	100,0
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	157	157	100,7	100,0
II. Tổng dư nợ	2026	2048	109,5	101,1
1. Dư nợ cho vay	1806	1828	110,6	101,2
- Dư nợ ngắn hạn	754	761	109,5	101,0
- Dư nợ trung và dài hạn	1052	1067	111,4	101,4
2. Đầu tư	220	220	100,9	100,1
- Dư nợ ngắn hạn	36	36	101,0	100,1
- Dư nợ trung và dài hạn	184	184	100,9	100,1

29. Thu ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2019

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2019 so với dự toán	9 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	171660	69,9	115,0
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu dầu thô	2606	133,6	116,8
2. Thu nội địa không kể dầu thô	169054	69,3	115,0
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DN Nhà nước	38778	64,8	122,2
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	16946	62,8	102,2
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36637	71,1	124,9
- Thuế thu nhập cá nhân	19602	75,4	120,3
- Thu tiền sử dụng đất	11814	46,3	55,4
- Thu lệ phí trước bạ	5344	78,6	124,7
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	12642	69,1	119,3

30. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Tháng 8 năm 2019
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	109
Đường bộ	"	108
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	1
Số người chết	Người	37
Đường bộ	"	37
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Số người bị thương	Người	63
Đường bộ	"	63
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	43
Số người chết	Người	1
Số người bị thương	"	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	324